

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Cho kỳ kế toán quý I năm tài chính 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		933.167.521.245	1.080.165.522.864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.974.468.274	29.127.572.681
111	1. Tiền		21.974.468.274	29.127.572.681
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		132.884.270.909	123.544.270.909
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	132.884.270.909	123.544.270.909
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		722.960.694.919	751.533.989.814
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	660.697.385.176	678.163.741.281
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	24.207.052.673	32.531.365.975
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	51.100.000.000	54.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.319.651.727	5.252.277.215
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.363.394.657)	(18.513.394.657)
140	IV. Hàng tồn kho	10	48.796.701.257	167.152.337.595
141	1. Hàng tồn kho		49.519.051.313	167.874.687.651
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(722.350.056)	(722.350.056)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.551.385.886	8.807.351.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.353.489.211	1.063.643.617
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.144.630.328	6.348.207.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.053.266.347	1.395.501.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.306.346.795	92.596.742.193
220	I. Tài sản cố định		80.290.894.537	80.678.083.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	58.688.829.978	58.999.338.441
222	- Nguyên giá		84.061.561.655	83.110.038.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.372.731.677)	(24.110.699.836)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.602.064.559	21.678.745.378
228	- Nguyên giá		23.760.184.541	23.760.184.541
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.158.119.982)	(2.081.439.163)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.345.201.564	1.939.045.712
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.345.201.564	1.939.045.712
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.670.250.694	9.979.612.662
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.670.250.694	9.979.612.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.025.473.868.040	1.172.762.265.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		820.674.491.897	969.000.078.856
310	I. Nợ ngắn hạn		817.983.066.897	966.518.478.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	599.680.596.675	737.367.907.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	33.316.939.906	52.813.791.682
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	518.347.033	366.835.492
314	4. Phải trả người lao động		3.618.478.927	13.072.741.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	319.871.935	92.978.488
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	297.517.380	1.125.648.396
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.612.477.001	1.542.870.769
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	178.590.262.488	160.107.128.634
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.575.552	28.575.552
330	II. Nợ dài hạn		2.691.425.000	2.481.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.691.425.000	2.481.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.799.376.143	203.762.186.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	204.799.376.143	203.762.186.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.111.729.064	13.074.539.122
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.074.539.122	5.450.386.745
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.037.189.942	7.624.152.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.025.473.868.040	1.172.762.265.057

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	301.008.561.184	295.788.857.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	329.052.600	519.112.344
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		300.679.508.584	295.269.744.784
11	4. Giá vốn hàng bán	26	278.630.689.326	277.940.180.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.048.819.258	17.329.564.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.703.187.348	8.582.391.242
22	7. Chi phí tài chính	28	8.778.549.310	7.675.738.040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.730.479.600	774.055.515
25	8. Chi phí bán hàng	29	17.335.231.621	11.998.801.345
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	2.811.778.016	3.676.913.079
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		826.447.659	2.560.502.955
31	11. Thu nhập khác	31	681.798.361	463.817.179
32	12. Chi phí khác	32	169.481.709	38.900.967
40	13. Lợi nhuận khác		512.316.652	424.916.212
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.338.764.311	2.985.419.167
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	301.574.369	597.083.833
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.037.189.942	2.388.335.334
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	68	156

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.338.764.311	2.985.419.167
	2. Điều chỉnh cho các khoản		205.558.127	(491.018.589)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.338.712.660	939.770.002
03	- Các khoản dự phòng		(150.000.000)	(461.358.694)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.713.634.133)	(1.743.485.412)
06	- Chi phí lãi vay		1.730.479.600	774.055.515
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.544.322.438	2.494.400.578
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.896.055.437	(70.886.712.205)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		118.355.636.338	81.668.936.107
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(167.035.614.260)	(14.044.159.356)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19.516.374	(58.303.731)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.503.586.153)	(814.815.854)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.080.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.723.669.826)	(1.639.574.461)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.357.679.230)	(589.480.600)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(99.400.000.000)	(36.060.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		93.060.000.000	26.060.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.785.110.795	1.485.374.452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.912.568.435)	(9.104.106.148)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		248.357.467.620	159.781.072.273
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(229.874.333.766)	(143.013.600.884)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.483.133.854	16.767.471.389

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.153.104.407)	6.023.790.780
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.127.572.681	17.184.012.943
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	21.974.468.274	23.207.803.723

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 07 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 218 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 222 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn, Công ty dự kiến sẽ thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ban đầu trong thời gian tới trên phần tài sản này. Vì vậy giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	103.848.864	80.608.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.645.380.522	28.595.862.787
Tiền đang chuyển	225.238.888	451.101.051
	21.974.468.274	29.127.572.681

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	80.984.270.909	-	62.484.270.909	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	51.900.000.000	-	61.060.000.000	-
	132.884.270.909	-	123.544.270.909	-

(1) Tại 31/03/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 80.984.270.909 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

(2) Tại 31/03/2025, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất theo từng Hợp đồng, có giá mua bằng mệnh giá là 51.900.000.000 VND.

Tại 31/03/2025, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15) với giá trị là 33.486.983.502 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	660.697.385.176	(18.363.394.657)	678.163.741.281	(18.513.394.657)
- Bệnh viện Đà Nẵng	5.868.161.050	-	3.874.516.480	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	16.155.956.840	-	13.336.632.720	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*)	84.809.855.354	-	100.248.659.132	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	19.337.781.823	-	18.514.541.742	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	28.019.422.964	-	17.700.874.767	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	38.432.498.087	-	10.738.461.976	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	50.041.027.102	-	27.757.042.051	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	20.829.764.460	-	70.359.953.887	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)	13.908.794.144	-	13.734.566.869	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng (**)	18.341.998.487	(10.911.001.197)	18.341.998.487	(10.911.001.197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.985.033.068	(5.985.033.068)	6.135.033.068	(6.135.033.068)
- Các khách hàng khác (*)	358.967.091.797	(1.467.360.392)	377.421.460.102	(1.467.360.392)
	660.697.385.176	(18.363.394.657)	678.163.741.281	(18.513.394.657)

Tại ngày 31/03/2025, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 15).

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/03/2025, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh có giá trị 450.889.151.523 VND.

(**) Khoản phải thu khách hàng được đảm bảo bằng Lô đất tại phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	24.207.052.673	-	32.531.365.975	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.178.847.833	-	1.178.847.833	-
- Saint Corporation	2.764.309.911	-	1.414.173.492	-
- Inbiotech L.T.D	641.250.001	-	8.595.194.613	-
- H&B Pharma International INC	4.187.269.328	-	6.606.048.918	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.435.375.600	-	14.737.101.119	-
	24.207.052.673	-	32.531.365.975	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Elmich	54.100.000.000	-	23.000.000.000	26.000.000.000	51.100.000.000	-
	54.100.000.000	-	23.000.000.000	26.000.000.000	51.100.000.000	-
	<u>54.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>51.100.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2025	01/01/2025
					VND	VND
VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước giải ngân	6 tháng	Tin chấp	51.100.000.000	54.100.000.000
					51.100.000.000	54.100.000.000

51.100.000.000 54.100.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.164.580.224	-	3.236.056.886	-
- Ký cược, ký quỹ	1.705.603.388	-	1.545.887.376	-
- Phải thu khác	449.468.115	-	470.332.953	-
	5.319.651.727	-	5.252.277.215	-
Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	886.165.753	-	725.713.699	-
- Công ty Cổ phần Elmich	886.165.753	-	725.713.699	-
Bên khác	4.433.485.974	-	4.526.563.516	-
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	1.143.282.191	-	1.289.836.164	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	501.616.662	-	242.906.474	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội	83.452.056	-	199.452.055	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	38.835.616	-	-	-
- Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	60.249.864	-	42.644.384	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	317.613.699	-	641.493.151	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	133.364.383	-	94.010.959	-
- Phải thu khác	2.155.071.503	-	2.016.220.329	-
	5.319.651.727	-	5.252.277.215	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	25.872.216.918	7.508.822.261	26.022.216.918	7.508.822.261
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	18.341.998.487	7.430.997.290	18.341.998.487	7.430.997.290
- Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam	297.880.569	-	297.880.569	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.985.033.068	-	6.135.033.068	-
- Các đối tượng khác	329.478.709	77.824.971	329.478.709	77.824.971
	25.872.216.918	7.508.822.261	26.022.216.918	7.508.822.261

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	125.147.795.016	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.272.329.945	-	3.334.548.587	-
- Thành phẩm	2.178.293.966	-	1.992.099.654	-
- Hàng hóa	44.068.427.402	(722.350.056)	37.400.244.394	(722.350.056)
	49.519.051.313	(722.350.056)	167.874.687.651	(722.350.056)

Tại ngày 31/03/2025, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	1.798.826.468	1.354.180.168
+ Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm	1.236.880.168	1.236.880.168
+ Mua sắm khác	561.946.300	117.300.000
- Xây dựng cơ bản	546.375.096	584.865.544
+ Sửa chữa, cải tạo các công trình khác	546.375.096	584.865.544
	2.345.201.564	1.939.045.712

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65.633.267.262	9.010.543.628	4.573.893.014	2.677.225.887	1.215.108.486	83.110.038.277
- Mua trong năm	-	175.300.000	-	-	-	175.300.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	776.223.378	-	-	-	-	776.223.378
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tài sản bị tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	66.409.490.640	9.185.843.628	4.573.893.014	2.677.225.887	1.215.108.486	84.061.561.655
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.959.852.821	2.705.681.511	4.295.481.896	1.286.193.127	863.490.481	24.110.699.836
- Khấu hao trong năm	924.589.918	241.408.611	21.766.821	64.162.740	10.103.751	1.262.031.841
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tài sản bị tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.884.442.739	2.947.090.122	4.317.248.717	1.350.355.867	873.594.232	25.372.731.677
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	50.673.414.441	6.304.862.117	278.411.118	1.391.032.760	351.618.005	58.999.338.441
Tại ngày cuối năm	50.525.047.901	6.238.753.506	256.644.297	1.326.870.020	341.514.254	58.688.829.978

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 10.933.205.025. VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.975.925.041	3.784.259.500	23.760.184.541
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.975.925.041	3.784.259.500	23.760.184.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	55.993.172	2.025.445.991	2.081.439.163
- Khấu hao trong kỳ	875.955	75.804.864	76.680.819
Số dư cuối kỳ	56.869.127	2.101.250.855	2.158.119.982
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.919.931.869	1.758.813.509	21.678.745.378
Tại ngày cuối kỳ	19.919.055.914	1.683.008.645	21.602.064.559

- Giá trị còn lại tại 31/03/2025 của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:
13.521.965.609 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	13.536.246	1.133.331
- Chi phí thuê mặt bằng	296.363.636	164.363.636
- Chi phí bảo hiểm	333.891.914	81.525.910
- Các khoản khác	709.697.415	816.620.740
	1.353.489.211	1.063.643.617
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	6.610.489.535	6.666.828.935
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.012.000.000	1.012.859.945
- Chi phí sửa chữa	633.443.425	619.719.284
- Các khoản khác	1.414.317.734	1.680.204.498
	9.670.250.694	9.979.612.662

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 31/03/2025, thời gian thuê đất còn lại là 29 năm 5 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm là 56.339.400 VND.

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

15. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	74.772.478.104	74.772.478.104	89.640.240.259	113.731.131.362	50.681.587.001	50.681.587.001
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	85.304.650.530	85.304.650.530	142.076.396.721	116.113.202.404	111.267.844.847	111.267.844.847
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (4)	-	-	16.620.830.640	-	16.620.830.640	16.620.830.640
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	-	-	-	-	-	-
+ Vay cá nhân (6)	30.000.000	30.000.000	20.000.000	30.000.000	20.000.000	20.000.000
	160.107.128.634	160.107.128.634	248.357.467.620	229.874.333.766	178.590.262.488	178.590.262.488

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên khác							
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	Hợp đồng 01/2023/7609338/HDTĐ	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	1.1 178.590.262.488 50.681.587.001	160.107.128.634 74.772.478.104
(2) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 1002-LAV-230084868	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	2.1 -	-
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 01/2023/300029490-HĐCVHM/NHCT480-DAPHARCO	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	3.1 111.267.844.847	85.304.650.530
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Hợp đồng VHN166782	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	16.620.830.640	-
(5) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng DNG20231228727/HDTĐ	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	Tin chấp	-
(6) Vay cá nhân		VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Bổ sung vốn KD	Tin chấp	30.000.000

178.590.262.488 160.107.128.634

(1.1) Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SĐBS ngày 30/12/2016.

(1.b) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2024/7609338/HĐBĐ ngày 28/11/24
Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

(2.1) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Số tiền ký quỹ: ký quỹ 10% trị giá LC, phần còn lại đơn vị nộp đủ tiền hoặc vay theo hạn mức đã cấp khi nhận bộ chứng từ.

(3.1) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006.

Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.937.066	3.937.066	27.843.750	27.843.750
- Công ty Cổ phần Megram	3.937.066	3.937.066	27.843.750	27.843.750
Bên khác	599.676.659.609	599.676.659.609	737.340.064.243	737.340.064.243
- Inbiotech L.T.D (*)	21.298.745.541	21.298.745.541	33.969.559.659	33.969.559.659
- Axon Drugs Private Ltd	13.907.476.559	13.907.476.559	18.109.218.894	18.109.218.894
- Delta Pharma Limited (*)	19.105.688.483	19.105.688.483	42.868.880.451	42.868.880.451
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	12.302.634.600	12.302.634.600	13.080.067.920	13.080.067.920
- Growena Impex Company (*)	-	-	31.916.233.301	31.916.233.301
- Incepta Pharmaceuticals Ltd	63.966.369.926	63.966.369.926	78.833.726.748	78.833.726.748
- Pharmix Corporation	6.292.829.906	6.292.829.906	6.382.093.009	6.382.093.009
- Đối tượng khác (*)	462.802.914.594	462.802.914.594	512.180.284.261	512.180.284.261
	599.680.596.675	599.680.596.675	737.367.907.993	737.367.907.993

(*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	33.316.939.906	52.813.791.682
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	-	7.764.215.946
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	-	9.676.122.972
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Mai	5.450.924.050	5.450.924.050
- Các khách hàng khác	27.866.015.856	29.922.528.714
	33.316.939.906	52.813.791.682

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	270.410.963	14.810.304	56.372.009.994	55.916.784.063		199.625.272
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.804.348.897	2.034.099.499	229.750.602	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.125.090.114	-	301.574.369		823.515.745	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	352.025.188	2.711.159.762	2.846.867.481	-	216.317.469
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	102.404.292		-	102.404.292
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
	1.395.501.077	366.835.492	61.311.497.314	60.817.751.043	1.053.266.347	518.347.033

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	319.871.935	92.978.488
	319.871.935	92.978.488

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Tài sản thừa chờ giải quyết	75.101.579	70.478.826
- Kinh phí công đoàn	84.591.512	76.721.942
- Bảo hiểm xã hội	28.366.039	28.369.284
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	424.000.000	415.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.417.871	952.300.717
	1.612.477.001	1.542.870.769

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	28.366.039	28.369.284
- Các đối tượng khác	1.584.110.962	1.514.501.485
	1.612.477.001	1.542.870.769

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.691.425.000	2.481.600.000
	2.691.425.000	2.481.600.000

b.2) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	787.725.000
- Các đối tượng khác	403.700.000	193.875.000
	2.691.425.000	2.481.600.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	297.517.380	1.125.648.396
	<u>297.517.380</u>	<u>1.125.648.396</u>

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.388.335.334	2.388.335.334
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	7.838.722.079	198.526.369.158
Số dư đầu kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	13.074.539.122	203.762.186.201
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.037.189.942	1.037.189.942
Số dư cuối kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	14.111.729.064	204.799.376.143

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,01	78.290.190.000	51,01
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,17	10.997.910.000	7,17
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,55	10.050.000.000	6,55
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,27	54.155.180.000	35,27
	153.493.280.000	100	153.493.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	153.493.280.000	153.493.280.000
- Vốn góp cuối năm	153.493.280.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại địa chỉ 06 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 400,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2027.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 01/06/2026.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng; Lô đất tại phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	18.634,27	18.640,87
- Euro	EUR	309,40	309,32

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Doanh thu bán dược phẩm	248.829.515.947	244.339.994.595
Doanh thu bán thiết bị y tế	47.215.881.258	37.125.861.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.963.163.979	14.323.001.466
	301.008.561.184	295.788.857.128
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
- Chiết khấu thương mại	190.938.518	480.921.521
- Giảm giá hàng bán	12.602.654	-
- Hàng bán bị trả lại	125.511.428	38.190.823
	329.052.600	519.112.344

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	233.180.294.166	238.183.111.342
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	45.123.133.160	34.463.565.874
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	327.262.000	4.410.976.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		882.526.823
	278.630.689.326	277.940.180.607

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.713.634.133	1.743.485.412
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.661.706.012	1.662.534.684
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.246.329.790	5.103.974.084
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	81.517.413	72.397.062
	7.703.187.348	8.582.391.242

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	862.794.520	-
--	-------------	---

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.730.479.600	774.055.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.848.720.210	1.788.822.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.199.349.500	5.112.860.517
	8.778.549.310	7.675.738.040

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí nhân công	8.905.392.330	7.099.655.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.230.847.441	645.557.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.018.838.972	1.681.013.254
Chi phí khác bằng tiền	4.180.152.878	2.572.575.473
	17.335.231.621	11.998.801.345

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí nhân công	1.805.442.864	1.906.788.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.994.982	209.240.418
Chi phí dự phòng	-	297.880.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.852.883	693.148.997
Chi phí khác bằng tiền	424.487.287	569.854.737
	2.811.778.016	3.676.913.079
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	3.937.066	6.015.424

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	548.238.879	182.424.554
Thu nhập khác	133.559.482	281.392.625
	681.798.361	463.817.179

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí khác	169.481.709	38.900.967
	169.481.709	38.900.967

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.338.764.311	2.985.419.167
Các khoản điều chỉnh tăng	169.107.534	-
- Chi phí không hợp lệ	169.107.534	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.507.871.845	2.985.419.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	301.574.369	597.083.833
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.125.090.114)	(1.307.870.073)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(823.515.745)	(710.786.240)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.037.189.942	2.388.335.334
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.037.189.942	2.388.335.334
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.349.328	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	156

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.131.028.870	5.998.227.946
Chi phí nhân công	11.301.525.409	9.427.004.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.346.459.881	933.010.702
Chi phí dự phòng	-	297.880.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.768.233.067	2.418.002.416
Chi phí khác bằng tiền	4.695.313.574	3.288.926.885
	23.242.560.801	22.363.052.644

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.870.619.410	-	-	21.870.619.410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	647.653.642.246	-	-	647.653.642.246
Các khoản cho vay	183.984.270.909	-	-	183.984.270.909
	853.508.532.565	-	-	853.508.532.565
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.046.963.838	-	-	29.046.963.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	664.902.623.839	-	-	664.902.623.839
Các khoản cho vay	177.644.270.909	-	-	177.644.270.909
	871.593.858.586	-	-	871.593.858.586

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	178.590.262.488	-	-	178.590.262.488
Phải trả người bán, phải trả khác	601.293.073.676	2.691.425.000	-	603.984.498.676
Chi phí phải trả	319.871.935	-	-	319.871.935
	780.203.208.099	2.691.425.000	-	782.894.633.099
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	160.107.128.634	-	-	160.107.128.634
Phải trả người bán, phải trả khác	738.910.778.762	2.481.600.000	-	741.392.378.762
Chi phí phải trả	92.978.488	-	-	92.978.488
	899.110.885.884	2.481.600.000	-	901.592.485.884

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	248.357.467.620	159.781.072.273
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	229.874.333.766	143.013.600.884

38. THÔNG TIN KHÁC

Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 31/03/2025, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp nếu khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của khách hàng với công nợ phải trả nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 31/03/2025 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31/03/2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	-
Mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Elmich	-	-
Doanh thu tài chính	862.794.520	-
Công ty Cổ phần Elmich	862.794.520	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.937.066	6.015.424
Công ty Cổ phần Megram	3.937.066	6.015.424
Công ty Cổ phần Elmich	-	-

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Cho vay	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Elmich	23.000.000.000	-
Thu hồi tiền cho vay	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Elmich	26.000.000.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	1.397.585.744	70.200.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên	100.000.000	-
- Nguyễn Trung	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	390.787.563	193.257.468
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	100.000.000	50.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	70.000.000	-
		2.058.373.307	313.457.468

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	20.000.000	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	15.000.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	87.544.097	60.705.392
		122.544.097	60.705.392

Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Bá Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/10/2024)	580.278.226	-
		580.278.226	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/03/2024.

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

